

HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC TRONG GIAO TIẾP TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

PGS. TS. PHẠM NGỌC HÀM¹

¹ Đại học Ngoại Ngữ – ĐHQG Hà Nội ✉ phamngochamnnvhtq@gmail.com
Ngày nhận: 09/11/2016; Ngày hoàn thiện: 25/11/2016; Ngày duyệt đăng: 30/11/2016
Phản biện khoa học: TS. CẨM TÚ TÀI

TÓM TẮT

Trong giao tiếp ngôn ngữ nói chung, tính lược trong điều kiện cho phép được coi là phương tiện để tiết kiệm ngôn từ, giúp cho thông tin từ phía người nói hoặc người viết được chuyển tải đến người nghe hoặc người đọc một cách đầy đủ nhất với số lượng ngôn từ ít nhất mà vẫn đảm bảo hiệu quả giao tiếp ngôn ngữ. Tuy nhiên, tính lược phải đảm bảo thông tin tường minh, tránh mơ hồ, thậm chí khó hiểu hoặc hiểu sai nội dung thông tin, nhất là phải đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp. Tính lược trong mỗi ngôn ngữ có khác nhau. Có những trường hợp cùng một câu văn, trong ngôn ngữ này có thể tính lược một hoặc một số thành phần, nhưng trong ngôn ngữ kia lại không tính lược được. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành phân tích điều kiện và vai trò của tính lược trong giao tiếp tiếng Hán và tiếng Việt, chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: điều kiện, tính lược, tiếng Hán, tiếng Việt, vai trò.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giao tiếp ngôn ngữ, tiết kiệm ngôn từ là một trong những nhân tố được coi trọng, nhằm đảm bảo cho thông tin được chuyển tải một cách ngắn gọn và rõ ràng, chính xác, tiết kiệm được ngôn từ. Hiện tượng tính lược được sử dụng trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, nhất là trong tiếng Hán cổ đại, khiến cho văn bản trở nên súc tích, lời ít, ý nhiều. Trong một số trường hợp, một câu có thể tính lược đến hai ba thành phần, chỉ giữ lại từ ngữ có giá trị thông tin chủ yếu nhất của câu. Nếu chuyển đổi một đoạn cổ văn sang tiếng Hán hiện đại hoặc tiếng Việt, số lượng ngôn từ có thể tăng gấp đôi thậm chí là ba lần so với nguyên văn. Trong tiếng Hán hiện đại, tính lược tuy không

nhiều như tiếng Hán cổ đại, nhưng vẫn khá phổ biến và tần số xuất hiện nhiều hơn so với tiếng Việt. Có những trường hợp, trong lời thoại tiếng Hán có thể tính lược, nhưng trong tiếng Việt thì không thể, hoặc nếu lược bỏ đi thành phần tương ứng sẽ dẫn tới vi phạm chuẩn lịch sự trong giao tiếp. Tính lược đôi khi có thể coi là chiến lược giao tiếp, nó hàm chứa dụng ý của người nói hoặc người viết dành cho người nghe và người đọc. Tính lược cần được thực hiện trong ngữ cảnh cho phép, khiến cho việc tiếp nhận thông tin vẫn đầy đủ và chính xác.

Tính lược từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới ngôn ngữ học. Điểm lại các công trình nghiên cứu về tính lược, nhất là tính lược thành phần câu trong tiếng



Hán, phải nhắc đến Mã Kiến Trung với sự ra đời của cuốn Mã Thị văn thông (马氏文通) đã bước đầu đề cập đến phép tỉnh lược trong giao tiếp ngôn ngữ. Tiếp đó là Lã Thúc Tương với cuốn Trung Quốc văn pháp yếu lược (中国语法要略) và Lê Cẩm Hi với cuốn Tân trước quốc ngữ văn pháp (新著国语文法). Trong các lĩnh vực của ngữ pháp tiếng Hán mà Lã Thúc Tương (吕叔湘, 1982) và Lê Cẩm Hi (黎锦熙, 1992) đi sâu nghiên cứu, có thể nói, nghiên cứu về câu tỉnh lược là một trong những thành quả đáng kể của hai nhà ngữ pháp học này. Trên cơ sở tham khảo ý kiến của Mã Kiến Trung, Lê Cẩm Hi trong công trình nghiên cứu của mình đã dành năm chương bàn về tỉnh lược thành phần trong câu. Tiếp đó Lã Thúc Tương đã tiến hành quy nạp phép tỉnh lược thành các loại hình như: (1) Tỉnh lược trong đối thoại; (2) Tỉnh lược trong tự thuật; (3) Tỉnh lược kể thừa về trước; (4) Tỉnh lược theo thói quen; (5) Tỉnh lược danh từ sau chữ 的 *đích*; (6) Tỉnh lược giới từ; (7) Tỉnh lược lượng từ. Như vậy, trong câu có thể tỉnh lược cả một hay một số thành phần, cũng có thể chỉ là một hoặc một số yếu tố tạo nên thành phần câu. Sau các công trình nghiên cứu có liên quan đến tỉnh lược của các nhà ngữ pháp học nổi tiếng đó là các nghiên cứu mới nổi của Chu Tinh, Lí Hiểu Kỳ, Phương Tiểu Yến,... đều tập trung làm rõ các thành phần có thể tỉnh lược trong câu cũng như đặc điểm, tính chất của câu tỉnh lược và việc xác định thành phần tỉnh lược. Tuy nhiên, nghiên cứu về hiện tượng tỉnh lược của giao tiếp tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt thì còn có những khoảng trống nhất định cần được lấp đầy.

Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành phân tích vai trò của hiện tượng tỉnh lược trong giao tiếp tiếng Hán và tiếng Việt trên ngữ liệu được chọn từ các tác phẩm văn học Trung Quốc, văn học Việt Nam và Giáo trình thực hành tiếng Hán hiện hành của Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, đồng thời chỉ ra điều kiện cho phép tỉnh lược cũng như những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

2. TỈNH LƯỢC TRONG TIẾNG HÁN CỔ ĐẠI

Tìm hiểu về đặc điểm của hiện tượng tỉnh lược trong giao tiếp ngôn ngữ, trước hết cần làm rõ khái niệm về tỉnh lược. Theo “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện

đại”, tỉnh lược là: “Trong điều kiện nhất định, lược bỏ đi một hoặc một số thành phần câu, như trong câu cầu khiến, thường lược bỏ đi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. Trong câu trả lời cũng thường lược bỏ đi những từ hoặc từ tổ giống như trong câu hỏi” (李葆嘉、唐志超, 2001). (在一定条件下, 省去一个或几个句子成分, 如祈使句中常省去主语‘你(们)’. 答话中也常省去跟问话中相同的词或词组)。

Theo chúng tôi, dưới góc nhìn ngôn ngữ học giao tiếp, tỉnh lược là lược bỏ một hoặc một số thành phần trong câu mà trong ngữ cảnh cụ thể, người tiếp nhận thông tin vẫn có thể lĩnh hội được nội dung mà người nói hoặc người viết cần truyền đạt, đồng thời xác định và hiểu được ý nghĩa của các thành phần đã tỉnh lược. Như vậy, tỉnh lược được sử dụng trong cả khẩu ngữ và bút ngữ, trong giao tiếp trực tiếp và gián tiếp. Đi sâu khảo sát từng trường hợp cụ thể, ta có thể thấy được tính chất tinh tế và giá trị của tỉnh lược. Tỉnh lược không chỉ dừng lại ở giá trị tiết kiệm ngôn từ, mà trong một số trường hợp, tỉnh lược còn được coi là một trong những chiến lược giao tiếp, và ngay cả khoảng trống của thành phần khuyết vắng trong câu cũng có ý nghĩa nhất định của nó.

Tỉnh lược là một trong những hiện tượng thường gặp trong các văn bản tiếng Hán cổ đại. Những thành phần câu được tỉnh lược gồm chủ ngữ, tân ngữ, thậm chí là vị ngữ. Câu tỉnh lược thường ngắn gọn, tiết kiệm được ngôn từ. Người đọc sẽ căn cứ vào đoạn văn hoặc câu văn trên, dưới để xác định thành phần đã được tỉnh lược và hiểu được nội dung của văn bản. Tuy nhiên, biểu đạt trong các văn bản tiếng Hán cổ đại vốn đã rất ngắn gọn, súc tích, lại thêm các thành phần trong câu có thể đã được tỉnh lược đến mức tối đa, càng gây trở ngại cho việc đọc hiểu văn bản. Sau đây là một số trường hợp cụ thể.

2.1. Tỉnh lược chủ ngữ

Trong trường hợp đối tượng trần thuật như nhau, các hành vi, tính chất, đặc điểm,... mà vị ngữ biểu thị thuộc cùng một chủ thể, nói cách khác là các câu hoặc vế câu có chung một chủ ngữ thì chủ ngữ sẽ không nhất thiết phải xuất hiện ở tất cả mọi vị trí. Ví dụ:

(1) 子何恃而往? 曰: “吾一瓶一钵足矣。(Vi học)

Tử hà thị nhi vãng? (...) viết: “Ngô nhất bình nhất bát túc hỹ.”

(Ông dựa vào đâu mà đòi đi? ...) nói rằng: “Tôi chỉ cần một chai nước, một bát đựng cơm là đủ rồi.”)

(2) 夫子曰: “何为不去也?” 曰: “无苛政。”
(Hà chính mẫn ư hủ.)

Phu tử viết: “Hà vị bất khứ dã?” (...) viết: “Vô hà chính.”
(Khổng Tử hỏi: “Sao không bỏ đi nơi khác?” (...)) trả lời rằng: “Không có chính sự hà khắc.”)

Trong ví dụ (1), phía trước động từ 曰*viết* (rằng/ nói rằng) đã lược bỏ chủ ngữ, là chủ thể phát ngôn. Căn cứ vào ngữ cảnh đối thoại giữa hai nhân vật, có thể dễ dàng nhận ra chủ ngữ của 曰*viết* là 贫者**bần giả** (vị sư nghèo).

Trong ví dụ (2), trước động từ 曰*viết* cũng đã lược bỏ thành phần chủ ngữ, dựa vào ngữ cảnh, có thể xác định thành phần đã được lược bỏ là 妇人**phụ nhân** (người đàn bà). Ngay cả câu hỏi của Khổng Tử [尔]何为不去也? *Hà vị bất khứ dã* cũng đã khuyết chủ ngữ, có thể hoàn nguyên bằng 尔**nhĩ** (bà: đại từ nhân xưng ngôi thứ hai). Hơn nữa, câu trả lời của người đàn bà này là “[此地]无苛政” *vô hà chính* (không có chính sự hà khắc) cũng đã tỉnh lược chủ ngữ 此地 *thử địa* (nơi này).

2.2. Tỉnh lược vị ngữ

Trong tiếng Hán cổ đại, nếu như các vị ngữ tương đương nhau thì có thể lược bớt, nhất là trong các đoạn đối thoại, động từ 曰*viết* với vai trò là nòng cốt của vị ngữ thường được lược bỏ. Ví dụ:

(3) 三人行必有我师焉,择其善者而从之, 其不善者而改之. (Luận ngữ)*Tam nhân hành tất hữu ngã sư yên, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi* (Ba người đi tất có thầy ta ở đó, chọn cái hay mà theo, cái dở mà sửa.)

Trong câu trên, thành phần đã lược bỏ là động từ 择 *trạch* (chọn). Vì động từ này đã xuất hiện ở câu trước đó, nên câu sau không cần xuất hiện mà chỉ cần đưa ra tân ngữ của động từ 其不善者 *kỳ bất thiện giả* (điều không hay trong đó), ý nghĩa của câu đã hoàn chỉnh và người đọc căn cứ vào mối liên hệ giữa các câu trong đoạn văn vẫn có thể hiểu đúng và đủ nội dung.

2.3. Tỉnh lược tân ngữ

Có thể nói, tân ngữ trong văn bản tiếng Hán cổ đại

được tỉnh lược với tần số cao. Trong ngữ cảnh nhất định, tân ngữ của động từ và tân ngữ của giới từ đều có thể được tỉnh lược. Ví dụ:

(4) 公曰: “尔有母遗, 唯我独无!” (Tả truyện)

Công viết: “Nhĩ hữu mẫu quý, duy ngã độc vô.” (Người còn có mẹ mà dâng tiến, nhưng ta thì không!)

(5) 木直中绳, 輮以为轮. (Khuyến học)

Mộc trực trúng thừng, nhu dĩ vi luân. (Thanh gỗ thẳng khớp với dây mực, nếu khiến cho nó cong thì có thể chế thành cái bánh xe.)

Trong hai ví dụ trên, ví dụ (4) 遗*di* vốn nghĩa là *để lại*, trong câu văn này, 遗*di* thông với 馈*quý*, nghĩa là *dâng/tặng*, phía trước đã xuất hiện 尔有母 *nhĩ hữu mẫu* (người có mẹ), phía sau chỉ cần 我独无... *ngã độc vô* (một mình ta thì không...) là đủ để biểu đạt trọn vẹn ý nghĩa của câu nói. Trong ngữ cảnh đó, người nghe hoàn toàn có thể hiểu được thành phần đã tỉnh lược là 母 *mẫu* (mẹ) đã xuất hiện trong câu tương ứng phía trước do sự hiện diện của động từ 有 *hữu* (có). Hơn nữa, kết quả của sự tỉnh lược đó còn tạo ra hai cụm từ bốn âm tiết cân xứng, sóng đôi, là đặc điểm nổi trội của câu trong các văn bản tiếng Hán cổ đại. Trong ví dụ (5), 輮 *nhu* được sử dụng theo phương thức sử động, nghĩa là *làm cho mềm*, tân ngữ của nó là 木 *mộc* (gỗ) đã xuất hiện ở phía trước, trong cụm từ 木直中绳 *mộc trực trúng thừng*. Do đó, mặc dù tân ngữ của động từ 輮 *nhu* đã lược bỏ, nhưng người đọc vẫn xác định được và hiểu đúng nghĩa của câu. Ngay trong câu này, lại xuất hiện một trường hợp tỉnh lược nữa, đó là tỉnh lược tân ngữ của giới từ 以 *dĩ*. Thông thường, có thể thêm tân ngữ của giới từ này bằng cách thay danh từ phía trước bằng đại từ 之 *chi*, tạo thành câu đầy đủ là 以之为轮 *dĩ chi vi luân* (coi đó là bánh xe). Tuy nhiên, người viết đã lược bỏ hai tân ngữ trong vế thứ hai của câu. Kết quả là những từ ngữ còn lại cũng tổ hợp thành hai cụm bốn chữ, cân đối, phù hợp với phong cách biểu đạt của tiếng Hán cổ đại.

Như vậy, tỉnh lược là một trong những đặc điểm nổi bật trong tiếng Hán cổ đại, các thành phần nòng cốt trong câu đều có thể tỉnh lược, với điều kiện đoạn hoặc câu văn phía trước hoặc sau đã xuất hiện, dựa vào mối tương quan giữa các câu trong văn bản, người đọc vẫn có thể xác định được thành phần đã tỉnh lược



và hiểu đúng ý nghĩa của nó. Tính lược không những giúp cho việc biểu đạt ngắn gọn, mà còn giúp cho các cấu trúc ngôn ngữ cân đối, nhất là góp phần tạo nên các cụm từ bốn âm tiết, phản ánh đặc điểm cấu trúc ngôn ngữ trong văn bản tiếng Hán cổ đại.

3. TÍNH LƯỢC TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ TIẾNG VIỆT

Trong tiếng Hán hiện đại, hiện tượng tính lược tuy không nhiều như trong văn bản tiếng Hán cổ đại, nhưng vẫn thường gặp. Việc tính lược đúng độ, hợp lý trong các văn bản tiếng Hán hiện đại cũng giúp cho nội dung cần truyền đạt càng thêm nổi rõ. Điều này đòi hỏi người viết và người nói phải cân nhắc, chọn lựa ngôn từ để đạt được yêu cầu lời ít ý nhiều và phát huy “tính kinh tế” trong giao tiếp. Trong tiếng Hán hiện đại, các thành phần được tính lược thường là chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ,.... Theo Lê Cẩm Hy (黎锦熙, 1992), những thực thể từ ở vị trí chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ đều có thể coi là đơn vị thuộc thành phần chính trong câu. Thói quen biểu đạt của tiếng Hán hiện đại đôi khi sẽ lược bỏ các thành phần này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu hiện tượng tính lược trong văn ngôn sẽ có lợi cho việc lý giải và vận dụng tính lược vào quá trình giao tiếp tiếng Hán, nhằm làm cho ngôn bản ngắn gọn, súc tích, lời ít ý nhiều. Sau đây là một ví dụ khá điển hình về tính lược trong văn bản viết tiếng Hán hiện đại:

(6) 贵公司于2007年6月12日发来的询价信已收。谢谢合作！经我公司商讨达成一致之后，将随函寄去最新的商品目录及其报价一份供您参考。(Giáo trình Viết)

Đoạn văn trên trích từ một bức thư thương mại trong Giáo trình Viết hiện hành ở khoa Ngôn ngữ Văn hóa Trung Quốc. Đoạn văn gồm 3 câu, câu ngắn nhất chỉ vền vẹn 4 chữ Hán (谢谢合作! *Tạ tạ hợp tác*: Cảm ơn hợp tác). Cả đoạn văn có đến 4 vị trí đã được tính lược. Trong đó, chủ yếu là tính lược thành phần chủ ngữ. Nếu hoàn nguyên các vị trí đã tính lược, câu văn tuy không sai quy tắc ngữ pháp, nhưng cảm giác sẽ rườm rà. Với việc lược bỏ bốn vị trí như trên, đoạn văn trở nên ngắn gọn, thông suốt mà vẫn truyền đạt được đầy đủ thông tin. Trong đó, 谢谢合作! là câu rút gọn cả chủ ngữ và tân ngữ, chỉ còn bốn âm tiết gồm hai từ song âm tiết tổ hợp thành, cân đối, là cấu trúc ngôn ngữ đã từng phổ biến trong văn bản tiếng Hán cổ

đại và vẫn phát huy vai trò trong diễn đạt nói và viết tiếng Hán hiện đại. Từ 谢谢 *tạ tạ* (cảm ơn) trong tiếng Hán hiện đại đã thể hiện đầy đủ tính chất lịch sự và thường được sử dụng độc lập tạo thành câu độc từ (câu chỉ có một từ) thường gặp trong các cuộc đối thoại. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, để biểu thị hành vi cảm ơn, phải tùy vào ngữ cảnh mới có thể xác định được thành phần nào có thể được lược bỏ. Thông thường, trong tiếng Việt, câu biểu thị cảm ơn cần có thành phần đối xứng (là tân ngữ biểu thị đối tượng cảm ơn), thậm chí thành phần tự xưng (là chủ ngữ biểu thị chủ thể của phát ngôn) cũng phải đồng thời xuất hiện mới đảm bảo tính chất lịch sự, trang trọng trong giao tiếp.

Cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt của đoạn văn trên không cho phép tính lược vị trí thứ nhất và vị trí thứ ba. Các vị trí còn lại nếu tính lược cần thêm từ ngữ thay thế phù hợp hoặc phải hoàn nguyên các thành phần đã lược bỏ của văn bản nguồn. Sau đây, chúng tôi đưa ra mấy phương án chuyển dịch, nói đúng hơn là phương án biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt:

(a) *Thư thăm giá của Quý công ty gửi ngày 12 tháng 6 năm 2007 chúng tôi đã nhận được. Xin trân trọng cảm ơn [...]. Sau khi [...] bàn bạc nhất trí, nay xin gửi một bản danh mục hàng hóa và báo giá mới nhất để Quý vị tham khảo.*

(b) *Chúng tôi đã nhận được thư thăm giá gửi ngày 12 tháng 6 năm 2007 của Quý công ty. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác mà Quý công ty dành cho chúng tôi. Sau khi chúng tôi bàn bạc nhất trí, xin gửi một bản danh mục hàng hóa và báo giá mới nhất để Quý vị tham khảo.*

Có thể dễ dàng nhận ra sự khác nhau về trường hợp tính lược trong tiếng Hán và tiếng Việt qua các từ ngữ có gạch dưới. Với tiếng Việt, tính lược thành phần tự xưng cũng khá phổ biến, nhưng đối xứng (xung hô với người nghe) thì ít xảy ra. Thay vào đó, đôi khi là việc sử dụng kính từ như *xin, nay xin, trân trọng,...* Riêng trường hợp 谢谢合作! thì không thể chuyển dịch một cách máy móc, hoàn toàn phụ thuộc mặt chữ được. Quan hệ kết hợp giữa động từ 谢谢 *tạ tạ* và 合作 *hợp tác* là quan hệ động tân, trong đó, 合作 *hợp tác* trả lời cho câu hỏi *Cảm ơn ai? Cảm ơn cái gì?* Vì vậy, 合作 *hợp tác* trong trường hợp này đã lâm thời chuyển hóa thành danh từ. Như trên đã

nêu, phương án chuyển dịch thứ nhất (a) đã dùng kính từ và từ ngữ biểu thị lịch sự, chuyển dịch thành *Xin trân trọng cảm ơn!* Với phương án này, bản dịch tiếng Việt còn cho phép tinh lược từ 合作 *hợp tác*, có thể tiết kiệm tối đa ngôn từ. Phương án thứ hai (b) đã hoàn nguyên thành phần đối xứng bị tinh lược của *quý công ty*, thậm chí có thể thêm phần có chứa yếu tố tự xưng *dành cho chúng tôi*. Mặt khác, ngay trong tiếng Việt cũng không cho phép xuất hiện toàn bộ bốn vị trí đã tinh lược, nếu không lược bớt, câu văn sẽ rườm rà, thậm chí là lủng củng, gây ức chế cho người đọc và người nghe.

Trên đây chỉ là một ví dụ điển hình trong rất nhiều các trường hợp về tinh lược trong tiếng Hán hiện đại. Có thể nói, tinh lược thường gặp trong cả khẩu ngữ và bút ngữ. So với tiếng Việt, tinh lược trong tiếng Hán phổ biến hơn, thành phần được tinh lược nhiều hơn. Chỉ với giao tiếp khẩu ngữ thường ngày, những câu “cửa miệng” như “谢谢!” *tạ tạ* (cảm ơn), “请进” *thỉnh tiến* (mời vào) “劳驾” *lao giá* (cảm phiền) v.v...cũng đã chứng tỏ sự khác nhau trong tinh lược của tiếng Hán và tiếng Việt. Ba trường hợp *cảm ơn*, *xin mời* và *cảm phiền* kể trên, trong tiếng Việt thông thường cần phải thêm thành phần đối xứng, thậm chí còn phải xuất hiện thành phần tự xưng nữa mới đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp. Sau đây là đoạn đối thoại giữa thầy và trò:

– Học sinh: 王老师，您好！

– Thầy giáo: 您好！请进！请坐！请喝茶！

– Học sinh: 谢谢！（Giáo trình Hán ngữ Tập 1）

Đoạn văn trên đã xuất hiện những câu thoại thông thường trong đời sống hàng ngày của người Trung Quốc, bao gồm phát ngôn chào, mời, cảm ơn. Trong đó, xuất hiện cả hiện tượng tinh lược chủ ngữ và tân ngữ. Đoạn thoại tương ứng trong tiếng Việt là:

– Học sinh: (Em) chào thầy ạ!

– Thầy giáo: Chào em! Mời em vào, mời em ngồi, mời em uống trà!

– Học sinh: (Em) cảm ơn thầy (ạ)!

So sánh hai đoạn thoại trên, có thể nhận thấy, trong tiếng Việt, lịch sự nhất là trong các phát ngôn chào,

mời, cảm ơn đều xuất hiện cả chủ ngữ, tân ngữ (tự xưng và đối xứng) kết hợp với “ạ” dành cho lời thoại của người vị thế thấp với người vị thế cao. Trường hợp này có thể tinh lược thành phần tự xưng, nhưng đối xứng thì không thể lược bỏ. Trong lời thoại của người vị thế cao với người vị thế thấp cũng cần xuất hiện đối xứng. Tuy nhiên, trong tiếng Hán, do sự hiện diện của những từ biểu thị lịch sự, như 请 *thỉnh* (xin/mời) và 谢谢 *tạ tạ* (cảm ơn) nên thành phần tự xưng, thậm chí là đối xứng cũng có thể tinh lược.

Hoàn cảnh ngôn ngữ có vai trò quyết định đến việc xác định thành phần có thể tinh lược trong câu. Hoàn cảnh ngôn ngữ đối với văn bản viết được hiểu là đoạn văn trên và dưới. Đối với các cuộc thoại trực tiếp, hoàn cảnh ngôn ngữ là “tất cả những cảnh huống thực tế cấu thành các nhân tố có liên quan đến hành vi ngôn ngữ khi sử dụng ngôn ngữ, gọi tắt là ngữ cảnh. Nhân tố khách quan của ngữ cảnh gồm thời gian, địa điểm, trường hợp, đối tượng...; Nhân tố chủ quan gồm vị thế, nghề nghiệp, tư tưởng, tu dưỡng, hoàn cảnh sống, tâm trạng...” của người tham gia giao tiếp (冯广艺, 1999). Những nhân tố này có ảnh hưởng và ràng buộc việc lựa chọn, sử dụng ngôn từ.

Trong các cuộc đối thoại trực tiếp, do sự hiện diện của các nhân tố chủ quan và khách quan trong ngữ cảnh kể trên, một số thành phần câu thoại tiếng Việt cũng như tiếng Hán, nhất là thành phần tự xưng và đối xứng có thể sẽ được tinh lược. Ví dụ:

(7) – Lại say rồi phải không? ...

– Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước....

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã

– Lạy cụ ạ. Bẩm cụ... Con đến cửa cụ để kêu cụ một việc ạ!

Đoạn thoại trên là đối thoại giữa Bá Kiến và Chí Phèo trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao. Trong đó, ba câu đầu là phát ngôn của Bá Kiến – vị Lí trưởng quyền uy và xảo trá đến mức được ví là “cáo già”. Câu cuối là phát ngôn của Chí Phèo. Bá Kiến với vị thế của kẻ ăn trên ngồi trốc đã lược bỏ hoàn toàn các thành phần đối xứng với Chí Phèo, kết hợp với việc lựa chọn kiểu câu ngắn gọn, liên tiếp, tạo ra sự vốn vã, thâm mật giả tạo nhằm “lấy lòng” Chí và thực hiện mục đích giao tiếp của mình. Tuy nhiên, Chí Phèo với thân phận của



kẻ cùng đình trong đối thoại với Bá Kiến đã sử dụng cả tự xưng “con” và đối xưng “cụ”.

Còn đối thoại giữa Thị Nở và Chí Phèo thì khẩu khí lại thân mật thực sự. Với vị thế ngang hàng của “đôi lứa đứng đôi”, Thị cũng đã lược bỏ hoàn toàn thành phần đối xưng dành cho Chí, khiến cho lời thoại hết sức ngắn gọn, nội dung thông tin nổi rõ, thể hiện sinh động sự quan tâm chu đáo của Thị dành cho Chí.

(8) – *Vừa thổ hả?*

– *Đi vào nhà nhé?*

– *Thì đứng lên.*

Đoạn thoại trong tác phẩm văn học mà tưởng như lời thoại giữa đời thường, khiến người đọc cảm nhận được sự thân mật giữa Thị Nở và Chí Phèo – một kẻ bất cần đời mà cả làng Vũ Đại phải sợ hãi.

Tính lược còn thường gặp trong phát ngôn chào của tiếng Hán và tiếng Việt. Tùy từng ngữ cảnh cụ thể, người nói có thể lựa chọn dạng thức đầy đủ hay tính lược đối với thành phần tự xưng và đối xưng. Ba dạng thức lời chào sau đây đều thường gặp trong tiếng Việt.

– Xin chào!

– Chào + Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai !

– Đại từ nhân xưng ngôi I + chào + Đại từ nhân xưng ngôi II.

Trong ba dạng lời chào trên, dạng thứ nhất thường sử dụng cho những người có vị thế ngang hàng hoặc người người có vị thế cao đối với người có vị thế thấp. Dạng thứ hai và ba dùng cho mọi đối tượng. Hai dạng này đã thể hiện được vai giao tiếp giữa người nói và người nghe, là những lời chào trang trọng, sắc thái tôn kính của người vị thế thấp dành cho người có vị thế cao và sắc thái tình cảm thân mật của người có vị thế cao dành cho người có vị thế thấp cũng được bộc lộ rõ nét, tùy theo cách lựa chọn đại từ nhân xưng của người nói. Trong đó, dạng thứ hai tương đương với tiếng Hán, dạng thứ ba chỉ có trong tiếng Việt mà không có sự tương ứng tuyệt đối trong tiếng Hán, nghĩa là trong phát ngôn chào, trong tiếng Hán không xuất hiện từ ngữ biểu thị tự xưng

Trong lời đáp của câu thoại tiếng Việt, có khi chỉ là một từ đơn, nhằm trả lời cho tâm điểm của câu hỏi cần hướng tới, kể cả khi từ đó là một hư từ. Ví dụ:

(9)– *Anh đã gọi điện thoại báo tin vui cho mẹ chưa?*

– *Đã.*

Cách biểu đạt tương đương với đoạn thoại trên trong tiếng Hán là:

你已经打电话告诉妈妈这个好消息了吗?

打了。

Với đối thoại của hai người ngang hàng nhau hoặc người có vị thế cao với người vị thế thấp hơn, câu trả lời chỉ bằng một từ “đã”, hoặc “rồi” cũng có thể khiến cho giao tiếp ngôn ngữ được diễn ra thuận lợi. Trong tiếng Hán, các hư từ tương ứng với “đã” (已经) và “rồi” (了) không thể độc lập tạo thành lời đáp được mà phải căn cứ vào ngữ cảnh để bổ sung động từ chính trong câu hỏi tương ứng vào lời đáp, như câu trên cần thêm động từ “gọi” (điện thoại) 打 đã kết hợp với 了 了 để tạo thành lời đáp đã rút gọn 打了 đã 了 (đã gọi rồi) và lời đáp đầy đủ 我已经打电话通知她了 (Anh đã gọi điện thoại báo mẹ rồi). Như vậy, trong lời đáp của cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có thể tính lược đến mức tối đa.

Trong cuốn “Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại” (现代汉语八百词), Lã Thúc Tương (吕叔湘, 1982) đã khẳng định: “Trong tiếng Hán, khi không cần dùng đại từ nhân xưng thì có thể không dùng, cho dù vì thế mà kết cấu câu có thể không hoàn chỉnh, nhưng ta không theo chủ nghĩa hình thức.” (在汉语里, 当不需要用人称代词的时候就不用, 即使为此而句子结构可能不完整, 我们也不追求形式主义。)

Dưới đây là cuộc thoại giữa nhân vật “nữ đồng chí” và anh liên lạc tuổi đời 19 lại chưa từng trải qua tình yêu trong tác phẩm “Hoa bách hợp” của Như Chí Quyên:

(10) 你多大了?

[我] 十九。

[你] 参加革命几年了?

[我 (参加)] 一年 (了) 。……

[你] 家里还有什么人?

[我家里有] 娘、爹、弟弟、妹妹, 还有一个姑姑……

– Anh bao nhiêu tuổi rồi?

– (Tôi) mười chín.

– (Anh) tham gia cách mạng mấy năm rồi?

– (Tôi tham gia) một năm (rồi)……

– Gia đình (anh) còn có những ai?

– (Trong nhà tôi có) bố, mẹ, em trai, em gái, còn có một bà cô……

“Nữ đồng chí” là người chiến sỹ nhiều tuổi đời và tuổi quân hơn so với anh chiến sỹ thông tin trẻ tuổi sinh ra và lớn lên từ nông thôn, chưa từng trải cuộc sống và tình yêu, rất lúng túng khi tiếp xúc với bạn khác giới. Tình đồng đội đã thôi thúc “nữ đồng chí” chủ động làm quen với chàng trai trẻ. Đoạn đối thoại giữa hai người đã tinh lược đến mức gần như tối đa đại từ nhân xưng, người hỏi dường như đang chất vấn, người trả lời thì thực sự miễn cưỡng. Về góc độ thể hiện tư tưởng nội dung của tác phẩm, sự khuyết vắng của đại từ nhân xưng đã góp phần làm nổi rõ tính cách của từng nhân vật, nhất là anh chiến sỹ trẻ tỏ ra rất nhút nhát, rụt rè trong cuộc sống đời thường, nhưng tính cách ấy lại hoàn toàn trái ngược với hành vi dũng cảm hy sinh cứu đồng đội, khiến cho nhân vật để lại dấu ấn khó quên trong lòng người đọc. Đó cũng là một trong những nhân tố làm nên thành công của tác giả trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Về phía người tham gia giao tiếp, việc lựa chọn hay lược bỏ đại từ nhân xưng có thể coi là một chiến lược giao tiếp, nhất là khi người nói còn mơ hồ trong việc xác định quan hệ vai giao tiếp hoặc cố ý dành khoảng trống trong xưng hô để người nghe tự cảm nhận.

Ví dụ trên còn cho thấy, có khi tinh lược đại từ nhân xưng kéo theo một số từ ngữ khác cũng bị tinh lược. Ví dụ (1) [我 (参加)] 一年 (了) và (2) [我家里有] 娘、爹、弟弟、妹妹. Trường hợp (1) 我 bị tinh lược kéo theo 参加 và 了 cũng tinh lược theo. Trường hợp (2) 我 bị tinh lược kéo theo 家里有 cũng tinh lược theo.

Một điểm khác biệt khá nổi bật nữa trong giao tiếp tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt là, tiếng Việt đến nay vẫn còn sử dụng những từ ngữ mở đầu câu thoại như “thưa”, “kính thưa” thể hiện tính chất lịch sự, trang trọng. Trong hầu hết các cuộc giao tiếp chính thức, những kính từ này đều không thể lược bỏ. Lịch sử giao tiếp tiếng Hán đã từng xuất hiện các cách biểu đạt tương tự, như 禀告 *bǐn gào*, 启禀 *qǐ bǐn*. Ngày nay, người Trung Quốc đã lược bỏ những kính từ này. Trong giao tiếp trực tiếp hay giao tiếp gián tiếp qua thư từ chỉ sử dụng từ ngữ xưng hô để mở đầu cuộc thoại. Trong thư, dòng đầu tiên truyền đạt thông tin gửi cho ai, người ta rất chú ý lựa chọn từ ngữ xưng hô phù hợp với đối tượng nhận thư và viết từ đầu dòng, thể hiện sự trân trọng. Vì vậy, cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể để chuyển dịch sang tiếng Việt mới có thể đạt được sự biểu đạt tương ứng. Ví dụ, lời mở đầu thư mời của vị lãnh đạo một trường đại học Trung Quốc gửi lãnh đạo một trường Đại học Việt Nam có viết: 河内大学校长先生. Hay như trong thư của người con gửi cho bố, mở đầu bằng hai chữ 爸爸! Cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt lần lượt phải là “Kính gửi Ông hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội” và “Bố kính mến!” hoặc “Thưa bố!”. Trong xưng hô giữa hai mẹ con, khi người con cất tiếng nói: “妈, 我回来了!”, ta cần căn cứ vào ngữ cảnh mới có thể đưa ra cách biểu đạt hoàn toàn tương ứng trong tiếng Việt. Chẳng hạn, nếu người con là nàng dâu mới về nhà chồng thì cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt là “Thưa mẹ! Con đã về ạ.” Còn như khi tình cảm giữa nàng dâu và mẹ chồng đã trở nên thân thiết thì cách biểu đạt tương ứng là “Mẹ ơi con đã về.” Hơn ai hết, người Việt Nam học tiếng Hán cần nắm được những điểm khác biệt này giữa hai ngôn ngữ mới có thể chuyển dịch hoặc lựa chọn cách biểu đạt phù hợp với thói quen của người bản ngữ và đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp.

4. KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy, tinh lược là hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng trong cả khẩu ngữ và bút ngữ. Trong các cuộc thoại trực tiếp, do sự hiện diện của đôi bên tham gia giao tiếp, người nói và người nghe sẽ có thể căn cứ vào các nhân tố chủ quan và khách quan của ngữ cảnh giao tiếp cụ thể để xác định thành phần được tinh lược mà chủ yếu là từ xưng hô bao gồm cả tự xưng là chủ thể của phát ngôn và đối xưng là khách thể nhận ngôn. Do



đó, tính lược trong các cuộc thoại, nhất là tính lược từ ngữ dùng để xưng hô là khá phổ biến. Tính lược trong văn bản viết có thể áp dụng với mọi thành phần câu. Tính lược giúp cho nội dung trọng điểm của thông tin càng nổi rõ, khiến cho lời ít ý nhiều, đảm bảo tính kinh tế trong giao tiếp ngôn ngữ. Ngoài ra, việc lựa chọn dạng tính lược, nhất là tính lược thành phần chủ ngữ và tân ngữ, thành phần tự xưng và đối xưng còn có giá trị như một chiến lược giao tiếp mà chính khoảng trống đã tính lược ấy tạo ra không gian mở cho người nghe lí giải về thái độ của người nói. Tính lược trong tiếng Hán, nhất là tiếng Hán cổ đại thường gặp hơn so với tiếng Việt, thành phần được tính lược giữa hai phát ngôn tương ứng trong hai ngôn ngữ không hoàn toàn đồng nhất. Điều đó đòi hỏi người học và sử dụng ngôn ngữ phải nắm được ý nghĩa, vai trò, điều kiện tính lược cũng như những tương đồng và khác biệt của hiện tượng tính lược giữa hai ngôn ngữ mới có thể đảm bảo tính chính xác trong việc vận dụng và lí giải hiện tượng ngôn ngữ này, nhằm đạt hiệu quả cao trong giao tiếp và đối dịch Hán-Việt./.

Tài liệu tham khảo:

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2010), "Câu đặc biệt trong tiếng Việt nhìn từ lí thuyết điển mẫu (prototype)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6.
3. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Khoa học Xã hội.
4. 冯广艺 (1999), *语境适应论*, 湖北教育出版社。
5. 黎锦熙 (1992), *新著国语文法*, 商务印书馆。
6. 李葆嘉、唐志超 (2001), *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社。
7. 吕叔湘 (1980), *现代汉语八百词*, 商务印书馆。
8. 吕叔湘 (1982), *中国文法要略*, 商务印书馆。

ELLIPSIS IN VERBAL COMMUNICATION IN CHINESE AND VIETNAMESE

PHAM NGOC HAM

Abstract: In verbal communication, ellipsis in many cases is used to save words, which helps speaker or writer share information with listener or reader within a few words, and improves the "economical" in language. However, using ellipsis must ensure that the information is clear, obvious and direct, especially the politeness in situation to achieve the efficiency in communication. Different languages have their own ways to use ellipsis. In some circumstances, ellipsis can be used in this language but not in other one. In this article, we analyze the roles and conditions of ellipsis in Chinese and Vietnamese to point out similarities and differences between them, and it can be used as reference to teaching and researching Chinese in Vietnam.

Keywords: *condition, ellipsis, Chinese, Vietnamese, role.*